

Số: 1147 /BC-STC

An Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 7, kế hoạch công tác tháng 8/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 7/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 7/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong tháng là 499 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.885 tỷ đồng, đạt 68,2% so dự toán năm, bằng 108,9% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng là 8 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 102 tỷ đồng, đạt 63,6% so dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 491 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.783 tỷ đồng, đạt 68,3% so dự toán năm, bằng 108,9% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 491 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.782 tỷ đồng, đạt 68,3% so dự toán năm, bằng 109,2% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 63,7% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (58,3%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu tại xã và thu cổ tức.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 327 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.677 tỷ đồng, đạt 66,4% so dự toán năm, bằng 105% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 172 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.208 tỷ đồng, đạt 72,4% so dự toán năm, bằng 117% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01 huyện còn lại đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong tháng là 0,01 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 11,6% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong tháng là 1.093 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 7.527 tỷ đồng, đạt 56,3% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng là 443 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.480 tỷ đồng, đạt 68,6% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý là 650 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.047 tỷ đồng, đạt 48,7% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 510 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.061 tỷ đồng, đạt 50% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 140 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 987 tỷ đồng, đạt 45,1% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 1.004 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.870 tỷ đồng, đạt 51,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 120,2% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: trong tháng 305 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.113 tỷ đồng, đạt 47% dự toán năm, bằng 153,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: trong tháng 305 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.027 tỷ đồng, đạt 46% dự toán năm, bằng 147,3% so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cấp tỉnh : trong tháng 271 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.788 tỷ đồng, đạt 43,8% dự toán năm, bằng 155,3% so với cùng kỳ.

+ Cấp huyện : trong tháng 34 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 239 tỷ đồng, đạt 72% dự toán năm, bằng 106,5% so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BVMT): Lũy kế từ đầu năm 86 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.

2) Chi thường xuyên: trong tháng 699 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.757 tỷ đồng, đạt 55,5% dự toán năm, bằng 109,7% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 299 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.964 tỷ đồng, đạt 56,5% dự toán năm, bằng 112,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 39 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 406 tỷ đồng, đạt 41,8% dự toán năm, bằng 157,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 53 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 398 tỷ đồng, đạt 80,3% dự toán năm, bằng 93,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 63 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 440 tỷ đồng, đạt 59,4% dự toán năm, bằng 104,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 44 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 143 tỷ đồng, đạt 105,4% dự toán năm, bằng 119,3% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 495 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.202 tỷ đồng, đạt 43,2% dự toán năm, bằng 140% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 508 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3668 tỷ đồng, đạt 62,5% dự toán năm, bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh

cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 07 tháng đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 68,3% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 58,3%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 63,7% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong 07 tháng, tiến độ chi đạt 47% dự toán và bằng 153,5% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, các công trình khởi công mới còn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư như thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán, lựa chọn nhà thầu..., vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong tháng đã phê duyệt quyết toán 17 dự án với giá trị 26 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 168 dự án với giá trị 782 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 06 dự án, giá trị thanh toán 3,7 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 7 tháng đầu năm 2018 với tổng số tiền là 344 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 7 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 240 tỷ đồng, đạt 58,3% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm 2018, giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự chủ trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh An Giang.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau: điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang; phê duyệt điều chỉnh phương án chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang; báo cáo tình hình thực hiện Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06/01/2016 của Bộ Tài chính.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2018 giảm 0,12% so với tháng trước, tăng 2,55% so tháng 12 năm trước, tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong tháng đã tiếp nhận 28 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 198 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 73,06% (07 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 271 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về tham mưu ban hành văn bản quản lý tài sản công: Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết: Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 Về Ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang và Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 Về Ban hành quy định phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong tháng tiếp nhận 06 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 22,9 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 25 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 61,36 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, trong tháng 7/2018 đã tham gia 04 vụ với tổng giá trị định giá là 0,475 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 58 vụ với tổng giá trị định giá là 8,083 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: Trong tháng đã tiếp nhận 01 hồ sơ, cụ thể: Về việc trưng cầu định giá tài sản trong vụ “Cưỡng đoạt tài sản” xảy ra ngày 02/3/2018 tại căn hộ 416, chung cư Bắc Hà Hoàng Hồ, khóm Tây Khánh 2, P. Mỹ Hòa, tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang;

7. Công tác thanh tra:

- Triển khai thanh tra tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và Trường Năng khiếu thể thao theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

- Tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát thanh tra tại Sở Giao thông Vận tải theo kế hoạch thanh tra 2018.

- Hoàn chỉnh Kết luận thanh tra Chi cục Chăn nuôi và thú y, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm Văn hóa tỉnh và ngân sách Thành phố Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2017.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nợ ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis : Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

Trong tháng cập nhật 33 văn bản: Chính phủ (06), Bộ Tài chính (05), UBND tỉnh (03), Sở Tài chính (19); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng 7/2018. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,... Ngoài ra, đã đăng 12 tin về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ... giảm 05 tin so với tháng trước.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Thông báo đến các tổ chức và cá nhân về việc thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính tại Trung tâm Hành chính công tỉnh An Giang gồm 38 thủ tục.

- Triển khai Kế hoạch số 1008/KH-STC ngày 20/7/2018 của Sở Tài chính về việc thực hiện Đề án tổng thể đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và CSDL liên quan đến quản lý dân cư năm 2018; Triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ theo quy định của UBND tỉnh.

- Tình hình kết quả giải quyết TTHC, hồ sơ liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp, nhà đầu tư, hộ kinh doanh và người dân tại cơ quan trong tháng 07: tỷ lệ xử lý hồ sơ đạt 100% đúng hạn.

- Tiếp tục thực hiện đối chiếu, rà soát, lập danh mục TTHC tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; Danh mục liên thông giữa các cấp.

- Thông báo triển khai cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo về CCHC theo thể lệ do Bộ Nội vụ và Trung ương Đoàn ban hành”.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân tháng 8/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSĐP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thảo luận dự toán thu, chi NSNN 2019 với Bộ Tài chính.

- Báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương 2018 theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP.

- Phối hợp Kho bạc tỉnh thực hiện các nội dung chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCCB:

- Trình UBND tỉnh điều chỉnh kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch năm 2018.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện kiểm tra về công tác quản lý đầu tư trong lĩnh vực sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và công tác quyết toán dự án hoàn thành năm 2018 tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Châu Phú, Thoại Sơn và Châu Thành.

- Nhập dự toán vào hệ thống Tabmis nguồn vốn ngân sách do cấp tỉnh quản lý tỉnh điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2018.

- Rà soát tình hình xử lý công nợ các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán để phối hợp các đơn vị có liên quan phân bổ thanh toán dứt điểm.

- Đơn đốc thu nợ vay chương trình cụm, tuyển dân cư vượt lũ và chương trình kiên cố hóa kênh mương.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, đồng thời phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện theo biểu mẫu quy định của Thông tư trình Bộ Tài chính bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách còn thiếu như: chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ theo Nghị định 61/2015/NĐ-CP, chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp tại Quyết định 53/2015/QĐ-TTg, chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg,...

- Phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo tình hình rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính Phủ và việc thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp góp ý các chính sách, mức thu, chế độ chi theo đề xuất của Sở, ban, ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tiếp tục đơn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: cử Người đại diện phần vốn nhà nước, hoàn chỉnh Điều lệ để tiến hành Đại hội đồng Cổ đông thành lập.

- Đơn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đơn đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang hoàn thành xác định giá khởi điểm và phê duyệt phương án thoái vốn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Thẩm định báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thẩm định kế hoạch tài chính năm 2019 của các doanh nghiệp nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến để các doanh nghiệp nhà nước triển khai thực hiện.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình kinh doanh dịch vụ mua bán nợ trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2017.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường.
- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.
- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, BCH bộ đội Biên phòng, ...
- Tổng hợp các báo cáo rà soát danh sách tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá để trình UBND tỉnh ban hành Thông báo.
- Khảo Sát điều tra giá thành lúa vụ hè thu 2018

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.
- Soạn thảo và tham mưu trình UBND tỉnh thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực do hiện nay Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn mới thay thế các Nghị định và Thông tư cũ.
- Hướng dẫn các đơn vị kiểm kê tài sản, rà soát các tài sản dôi dư, hư hỏng,... để đề xuất phương án xử lý.
- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.
- Tổng hợp báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô công tác và xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị từ năm 2015 đến 2018.

6. Công tác thanh tra:

- Triển khai các cuộc thanh tra theo Kế hoạch thanh tra năm 2018 đã được phê duyệt.
- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận thanh tra của Sở Tài chính.
- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Tiếp tục phối hợp các phòng liên quan và Cty Toàn Cầu nghiệm thu và đưa vào sử dụng các hạng mục gói thầu số 05 “Mua sắm, phát triển các phần mềm và triển khai các dịch vụ kỹ thuật phần mềm”.
- Thu hồi và cấp mới tài khoản đăng nhập TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tri Tôn do thay đổi người sử dụng.

8. Công tác đào tạo bồi dưỡng và cải cách thủ tục hành chính:

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2018 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 7/2018 và kế hoạch công tác tháng 8/2018 của Sở Tài chính. *km*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân



BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Tháng 7)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	499.349	3.885.206	68,16	108,88
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	8.344	101.821	63,64	108,00
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	491.005	3.783.385	68,29	108,90
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	490.996	3.782.248	68,27	109,18
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	342.616	2.497.618	63,67	121,02
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	24.236	152.915	41,89	90,74
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	31.934	233.793	35,16	71,38
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	4.689	25.400	79,37	145,82
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	82.042	774.611	89,04	155,49
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	19.071	366.674	207,40	296,44
- Cấp huyện quản lý		693.200	62.971	407.936	58,85	108,94
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	22.302	163.125	61,56	180,03
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.758	8.566	85,66	157,40
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	49.509	303.573	57,39	104,56
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	51.871	332.969	69,37	133,18
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	33.166	209.697	69,57	133,56
- Phân chia NSTW và NSDP	178.600	178.600	18.705	123.272	69,02	132,55
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	15.387	137.492	85,09	64,02
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	5.114	19.879	66,26	100,82
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	50.265	227.877	91,15	110,81
- Cấp tỉnh		155.400	20.637	56.163	36,14	70,78
- Cấp huyện		94.600	29.628	171.714	181,52	135,95
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	10.186	39.544	49,43	93,42
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	56	751	3,00	7,49
13. Thu khác	200.000	313.420	28.098	249.590	79,63	205,11
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	11.533	85.210	52,54	98,62
+ TW hưởng	136.000	136.000	9.745	66.089	48,59	91,09
+ ĐP hưởng		26.190	1.788	19.121	73,01	138,12
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	3.008	27.481	266,55	255,81
Trong đó: TW hưởng			147	5.504		
- Các khoản khác	54.000	140.920	13.557	136.899	97,15	557,79
Trong đó: TW hưởng			92	2.534		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	538	12.893	58,60	75,43
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	20.000	61.261	58,34	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	98.124	1.057.890	77,39	87,81
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	10	1.137		11,56
- Thu nhân dân đóng góp			10	1.137		11,56
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	1.093.397	7.527.495	56,25	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	442.741	3.479.682	68,60	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.656	4.047.813	48,72	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.162	3.060.885	50,00	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.494	986.928	45,12	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Tháng 7)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
	1	2			4=3/2%	5
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	1.003.546	6.870.316	51,70	120,24
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	304.602	2.113.537	46,97	153,54
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	304.602	2.027.537	45,95	147,29
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	270.427	1.788.312	43,83	155,26
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	62.547	437.831	48,87	119,24
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	19.000	55.000	35,39	68,75
+ Xô số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	171.044	898.203	65,71	192,81
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	17.836	397.278	23,90	166,36
- Cấp huyện	332.607	332.607	34.175	239.225	71,92	106,45
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	22.110	154.769	65,03	
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	12.065	84.456	89,28	
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	-	86.000	100,00	
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	698.944	4.756.779	55,54	109,68
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	80.285	404.319	39,88	108,27
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	30.968	179.968	59,85	100,53
- Chi SN giao thông		82.300	22.448	68.977	83,81	115,71
- Chi SN kinh tế khác		569.245	26.869	155.374	27,29	115,27
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	407.557	2.926.994	55,57	113,78
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	298.971	1.963.866	56,53	112,33
b- Chi SN y tế		970.743	38.863	405.829	41,81	157,17
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	2.129	43.888	57,79	136,35
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	6.363	49.977	52,65	96,12
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	2.399	14.698	54,29	112,88
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	5.589	50.354	74,06	121,52
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	53.242	398.382	80,26	93,23
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	62.998	440.455	59,37	104,40
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	43.927	143.345	105,41	119,31
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	7.405	44.325	27,37	71,84
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	88.255	643.045	60,65	103,14
7) Chi khác ngân sách		113.523	8.517	154.296	135,92	94,08
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200			-	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	BTC giao	DT	Thực hiện trong tháng	%	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	%	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	%	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	499.349	3.885.206	68,16	4.031.590	326.979	2.676.966	66,40	1.668.410	172.370	1.208.240	598.900	61.147	71,42	432.375	72,19
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ	160.000	8.344	101.821	63,64	160.000	8.344	101.821	63,64	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NHẬP ĐỊA AN GIỚI	5.285.000	491.005	3.783.385	68,29	3.871.590	318.636	2.575.145	66,51	1.668.410	172.370	1.208.240	598.900	61.147	71,42	432.375	72,19
III. THU CÁN ĐỐI	5.285.000	490.996	3.782.248	68,27	3.871.590	318.636	2.575.145	66,51	1.668.410	172.360	1.207.103	598.900	61.147	72,35	432.215	72,17
Không kể tiền sử dụng đất, số số kiến thiết	3.668.000	342.616	2.497.618	63,67	2.349.190	199.875	1.461.092	62,20	1.573.810	142.741	1.036.526	578.900	58.278	65,86	354.779	61,29
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	24.236	152.915	41,89	365.000	24.236	152.915	41,89	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	31.934	233.793	35,16	647.660	28.879	216.740	33,47	17.340	3.055	17.053	11.000	987	98,35	9.924	90,22
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	4.689	25.400	79,37	32.000	4.689	25.400	79,37	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	82.042	774.611	89,04	176.800	19.071	366.674	207,40	693.200	62.971	407.936	277.000	26.770	58,85	157.225	56,76
5. Lệ phí trước bạ	265.000	22.302	163.125	61,56	-	0	0	-	265.000	22.302	163.125	155.500	13.007	61,56	87.299	56,14
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	1.758	8.566	85,66	-	0	0	-	10.000	1.758	8.566	6.560	1.019	60,32	91,95	
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	49.509	303.573	57,39	280.700	24.365	150.857	53,74	248.300	25.144	152.716	80.000	10.921	61,50	54.804	68,51
8. Thu thuế BVMT	480.000	51.871	332.969	69,37	480.000	51.871	332.969	69,37	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.400	33.166	209.697	69,57	301.400	33.166	209.697	69,57	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSEDP	178.600	18.705	123.272	69,02	178.600	18.705	123.272	69,02	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	120.000	15.387	137.492	85,09	55.400	4.892	23.182	41,85	106.180	10.494	114.310	12.990	1.575	16,036	123,45	
- Phí và lệ phí trung ương	30.000	5.114	19.879	66,26	20.400	4.093	13.559	66,47	9.600	1.021	6.320	1.000	143	754	75,37	
- Phí và lệ phí tỉnh	35.000	2.274	19.726	56,36	35.000	799	9.623	27,49	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí huyện	65.684	6.870	83.124	126,55	-	0	0	-	65.684	6.870	83.124	4.290	665	9,324	217,35	
- Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khác)	9.216	1.129	14.763	160,19	-	-	-	-	9.216	1.129	14.763	700	360	2,906	415,16	
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	50.265	227.877	91,15	155.400	20.637	56.163	36,14	94.600	29.628	171.714	20.000	2.869	77,596	387,98	
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	10.186	39.544	49,43	72.320	9.274	27.393	37,88	7.680	912	12.151	6.000	461	5,854	97,57	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Các khoản thu tại xã	25.000	6.852	73.124	292,50	-	0	0	-	25.000	6.852	73.124	2.900	1.225	8,521	293,81	
13. Thu khác	200.000	313.420	177.217	56,54	112.310	12.059	90.808	80,86	201.110	9.243	86.409	26.950	2.313	8,924	33,11	
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	79.089	48,76	101.100	6.383	44.790	44,30	61.090	4.737	34.299	6.200	873	6,361	102,59	
+ TW hưởng	136.000	9.745	66.089	48,59	93.100	6.187	42.138	45,26	42.900	3.558	23.951	4.500	666	4,430	98,45	
+ ĐP hưởng	26.190	1.375	13.000	49,64	8.000	196	2.653	33,16	18.190	1.179	10.347	1.700	207	1,931	113,56	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	3.007	27.389	265,65	6.210	2.968	25.601	412,25	4.100	38	1.788	500	3	139	27,70	
+ TW hưởng	-	147	5.504	-	-	109	4.193	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	2.859	21.884	-	-	2.859	21.408	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	54.000	140.920	7.176	50,20	5.000	2.708	20.417	408,35	135.920	4.468	50.322	20.250	1.436	2,425	11,98	
+ TW hưởng	-	92	2.534	-	-	85	2.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	7.084	68.206	-	-	2.623	18.320	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	538	12.893	58,60	22.000	538	12.893	58,60	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	20.000	61,261	105.000	20.000	61.261	58,34	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	98.124	1.057.890	77,39	1.367.000	98.124	1.057.890	77,39	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	10	1.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	10	1.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	1.093.397	7.527.495	56,25	7.487.358	540.132	3.572.695	47,72	5.894.341	553.265	3.954.800	67,09	653.718	88,494	577.080	88,28
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	4.817.600	5.072.600	442.741	3,479.682	68,60	3.474.030	280.083	2.336.212	67,25	1.598.570	1.143.470	71,53	582.400	58.806	411.250	70,61
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	650.656	4.047.813	48,72	4.013.328	260.048	1.236.483	30,81	4.295.771	390.608	2.811.330	65,44	71.318	29.688	165,831
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	510.162	3.060.885	50,00	1.933.287	164.634	767.012	39,67	4.188.482	345.528	2.293.873	54,77	62.187	23.230	38,777
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	140.494	986.928	45,12	2.080.041	95.414	469.471	22,57	107.289	45.080	517.457	482,30	6.458	127.054	139,33



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC			TÂN CHÂU			CHỢ MỚI			PHÚ TÂN			CHÂU PHÚ		
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm
TỔNG THU NSNN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	228.650	34.020	153.315	106.200	14.695	102.715	148.000	14.763	98.393	103.800	6.714	50.861	99.200	7.072	63.192
I. THU TỰ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	228.650	34.020	153.315	106.200	14.695	102.715	148.000	14.763	98.393	103.800	6.714	50.861	99.200	7.072	63.192
II.1. THU CĂN ĐỐI	228.650	34.020	153.205	106.200	14.686	102.130	148.000	14.763	98.393	103.800	6.714	50.861	99.200	7.072	62.911
Không kể tiền sử dụng đất, xử số kiến thiết	178.650	17.115	116.293	104.200	9.239	88.331	145.500	13.763	93.547	97.800	5.106	46.560	98.200	6.972	60.475
1. Thu từ DNNN trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	2.500	255	1.462	600	158	534	500	96	317	450	218	916	100	56	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thuế ngoài quốc doanh	66.500	7.300	37.197	45.000	3.597	27.208	59.900	4.692	34.327	32.000	1.828	17.070	35.800	3.438	
5. Lệ phí trước bạ	15.200	1.037	6.513	21.500	2.355	20.244	18.200	1.721	11.216	8.700	656	5.092	10.500	743	
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.900	425	1.367	300	34	182	500	135	330	100	(3)	33	300	50	
7. Thuế thu nhập cá nhân	30.500	2.680	15.939	12.400	1.148	7.469	23.200	1.925	14.028	13.450	1.011	8.308	20.200	1.658	
8. Thu thuế BVM/T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phần chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9. Thu phí và lệ phí	43.400	2.856	40.672	7.400	643	5.296	6.890	771	6.011	7.900	742	6.412	4.550	324	
- Phí và lệ phí trong nước	1.000	129	920	800	7	287	1.000	260	656	1.500	81	841	-	272	
- Phí và lệ phí tỉnh	-	-	1.090	-	-	780	-	-	803	-	95	633	-	15	
- Phí và lệ phí huyện	38.340	2.510	37.980	4.762	470	3.802	2.890	3.099	3.503	4.892	521	4.240	2.050	225	
- Phí và lệ phí xã (đó, chợ, khác)	1.960	104	681	538	51	428	700	66	1.048	208	44	697	1.000	83	
10. Thu tiền sử dụng đất	50.000	16.904	37.022	2.000	5.457	14.384	2.500	1.000	4.846	6.000	1.607	4.300	1.000	101	
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	150	-	774	500	270	630	360	-	386	200	7	642	400	65	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	481	-	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-	
12. Các khoản thu tại xã	4.660	1.490	7.689	800	332	5.927	2.900	2.391	19.376	2.990	358	4.339	1.550	190	
13. Thu khác	13.840	1.073	4.570	15.700	692	20.256	33.050	2.032	7.556	32.010	290	3.747	24.800	562	
- Thu phạt VPHC	4.800	870	4.060	4.600	222	1.761	10.500	524	4.088	6.390	229	2.949	6.600	514	
+ TW hưởng	3.500	776	3.218	3.000	177	1.409	8.500	455	3.159	5.000	157	2.006	4.300	1.380	
+ DP hưởng	1.300	94	843	1.600	45	352	2.000	69	930	1.390	72	943	2.300	134	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	73	308	-	18	135	-	1	11	-	14	-	-	23	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.600	14	42	500	1	258	-	0	242	100	0	57	-	18	
+ TW hưởng	-	14	42	-	1	258	-	0	106	-	0	30	-	18	
+ DP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	136	-	-	28	-	388	
- Các khoản khác	7.440	189	468	10.600	470	18.237	22.550	1.508	3.225	25.520	61	741	18.200	30	
+ TW hưởng	-	-	153	-	-	3	-	6	20	-	42	2.90	-	8	
+ DP hưởng	-	-	315	-	-	18.234	-	1.502	3.205	-	61	699	-	30	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	2	-	25	125	-	75	153	-	19	318	-	0	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	110	-	10	585	-	-	-	-	-	-	-	281	
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	110	-	10	585	-	-	-	-	-	-	-	281	
III. THU NHẬN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	47.600	255.252	476.152	29.376	309.497	749.585	65.596	485.260	64.774	554.386	46.144	339.241	61.19	
1. Thu căn đối ngân sách từ K/TĐB	221.650	32.659	145.438	101.800	14.195	92.131	138.000	13.732	93.168	67,51	96.850	6.144	46.048	47,55	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	14.941	109.814	174.352	15.181	210.314	611.585	51.864	392.092	64,11	457.536	40.000	293.193	64,08	
- Thu bổ sung căn đối + bổ sung tiền lương	158.152	13.180	91.956	364.067	-	181.280	601.688	50.000	350.047	58,18	448.929	40.000	263.883	58,78	
- Thu bổ sung có mục tiêu	5.942	1.761	17.858	10.285	15.181	29.034	282.29	1.864	42.045	8.608	-	29.310	12.303	39.132	



NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC					TÂN CHẤU					CHỢ MỚI					PHỤ TÂN				
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%				
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	385.444	31.603	211.611	54,90	474.645	40.346	286.591	60,38	747.991	62.947	478.975	64,03	553.223	45.481	339.156	61,31				
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	71.897	7.834	43.696	60,78	19.134	1.676	10.180	53,20	19.340	2.484	13.669	70,68	24.887	1.504	14.691	59,03				
1) Chi đầu tư XD CB	71.897	7.834	43.696	60,78	19.134	1.676	10.180	53,20	19.340	2.484	13.669	70,68	24.887	1.504	14.691	59,03				
2) Chi trả nợ lãi vay																				
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT, BHYT)																				
II/- CHI THUỖNG XUYẾN	305.947	23.769	167.915	54,88	446.211	38.669	276.411	61,95	714.051	60.463	465.306	65,16	517.436	43.978	324.465	62,71				
1) Chi sự nghiệp kinh tế	26.346	1.749	7.705	29,25	40.521	3.204	14.043	34,66	43.083	4.057	40.546	94,11	38.929	1.555	17.120	43,98				
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	490	431	12,90	5.448	2.023	3.424	62,85	11.767	4	22.931	194,88	4.319	1.220	12.138	281,05				
- Chi SN giao thông	5.300	180	935	17,63	3.300	567	1.516	45,95	4.800	2.388	13.365	278,43	3.300	15	1.524	46,19				
- Chi SN kinh tế khác	16.707	1.079	6.340	37,95	30.873	614	9.103	29,49	25.516	1.664	4.250	16,66	30.610	320	3.458	11,30				
2) Chi sự nghiệp văn xã	170.798	15.345	107.901	63,17	268.392	21.842	178.448	66,49	477.614	40.066	310.582	65,03	311.801	26.087	202.215	64,85				
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	139.647	12.054	77.308	55,36	215.372	16.663	114.825	53,31	409.638	32.874	229.075	55,92	262.906	21.057	147.567	56,13				
b- Chi SN y tế	600	-	8.094	1.349,00	300	-	15.610	5.203,33	300	107	21.749	7.249,66	300	37	18.243	6.081,00				
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																				
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	199	985	43,42	2.876	154	1.497	52,04	2.126	274	1.569	73,82	2.311	150	1.309	56,64				
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	459	1.446	60,96	2.475	132	1.264	51,08	2.354	137	1.135	48,21	2.349	197	1.493	63,57				
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	285	1.225	72,32	1.310	246	1.575	120,25	1.300	76	876	67,42	869	95	807	92,90				
g- Chi đảm bảo xã hội	24.217	2.348	18.843	77,81	46.060	4.626	43.676	94,83	61.897	6.600	56.178	90,76	43.066	4.550	32.796	76,15				
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																				
III/- CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	33.768	2.776	20.102	59,53	37.365	3.724	24.256	64,92	37.502	3.557	23.469	62,58	36.824	4.304	26.094	70,86				
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	236	3.422	69,84	3.600	614	4.214	117,04	7.650	528	3.797	49,64	6.450	819	3.662	56,77				
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	58	1.619	15,42	4.000	-	-	-	8.400	-	123	1,47	6.000	1.122	3.412	56,87				
6) Chi ngân sách xã	56.335	3.459	26.888	47,73	87.448	9.091	53.271	60,92	135.102	12.218	86.221	63,82	113.412	10.045	71.553	63,09				
7) Chi khác ngân sách	3.300	146	278	8,41	4.885	196	2.180	44,62	4.700	37	567	12,07	4.020	45	409	10,16				
8) Chi từ nguồn TW bổ sung cả mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
IV/- DỰ PHÒNG	7.600				9.300				14.600				10.900							



	CHÀU PHŨ				CHÀU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÓN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	549.320	47.259	321.105	58,46	478.468	39.597	266.509	55,70	531.999	58.718	322.564	60,63	506.714	39.816	315.573	62,28
1) Chi đầu tư XDCB	15.874	3.335	13.415	84,51	14.926	1.892	10.072	67,48	19.879	3.013	14.113	70,99	17.089	1.261	13.516	79,09
2) Chi trả nợ lãi vay	15.874	3.335	13.415	84,51	14.926	1.892	10.072	67,48	19.879	3.013	14.113	70,99	17.089	1.261	13.516	79,09
3) Bổ sung các Quỹ (DTP; BVM)																
II/- CHI THUỶNG XUYÊN	522.846	43.924	307.691	58,85	454.092	37.705	256.437	56,47	501.620	55.705	308.452	61,49	479.725	38.555	302.058	62,96
1) Chi sự nghiệp kinh tế	54.674	2.832	17.119	31,31	51.464	5.245	12.189	23,68	57.397	14.640	25.849	45,04	56.611	720	16.825	29,72
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.853	177	2.473	15,60	12.714	3.903	7.660	60,25	17.150	7.040	8.750	51,02	16.969	-	14.041	82,74
- Chi SN giao thông	4.700	-	1.144	24,35	3.300	888	1.573	47,66	3.300	266	2.704	81,93	3.300	150	853	25,86
- Chi SN kinh tế khác	33.121	2.654	13.502	40,77	34.450	453	2.956	8,58	36.247	7.334	14.395	39,71	35.742	570	1.931	5,40
2) Chi sự nghiệp văn xã	332.162	30.254	214.343	64,53	257.482	21.181	157.566	61,20	287.969	26.905	190.301	66,08	278.465	24.311	187.657	67,39
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	24.038	146.994	54,38	222.530	18.106	125.123	56,23	249.543	21.794	141.301	56,62	239.504	18.953	126.998	53,03
b- Chi SN y tế	300	-	21.656	7.218,67	300	-	7.323	2.441,00	300	-	18.618	6.206,00	300	-	16.911	5.637,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	686	2.450	86,50	2.401	167	1.436	59,81	2.768	361	1.488	53,76	2.730	197	1.617	59,21
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	149	1.055	50,48	2.335	102	922	39,50	2.681	170	1.391	51,87	2.839	161	1.266	44,58
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	59	619	98,25	1.342	79	1.200	89,40	1.519	76	779	51,25	1.312	552	1.880	143,28
g- Chi đảm bảo xã hội	55.979	5.323	41.570	74,26	28.575	2.727	21.563	75,46	31.159	4.504	26.725	85,77	31.780	4.449	38.986	122,67
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	31.764	2.663	21.372	67,28	39.597	4.353	23.733	59,94	35.230	3.620	22.269	63,21	32.152	3.050	19.758	61,45
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	887	3.064	76,60	5.000	188	3.796	75,92	4.650	442	3.771	81,10	5.082	660	5.830	114,71
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	494	2.866	46,22	4.000	11	138	3,45	4.850	15	99	2,04	4.000	2.491	2.799	69,96
6) Chi ngân sách xã	90.546	6.779	48.697	53,78	90.239	6.516	51.081	56,61	106.660	10.018	65.788	61,68	97.940	7.314	52.909	54,02
7) Chi khác ngân sách	3.500	16	230	6,58	6.310	212	7.934	125,73	4.865	65	374	7,69	5.475	8	16.280	297,36
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu																
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	10.600			-	9.450			-	10.500			-	9.900			-

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	498.371	38.974	340.359	68,29	494.131	50.248	356.061	72,06
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.235	1.144	12.689	65,97	16.643	4.732	13.698	82,31
1) Chi đầu tư XD CB	19.235	1.144	12.689	65,97	16.643	4.732	13.698	82,31
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (DTP.T, BHYT)								
II/- CHI THUỒNG XUYỀN	469.336	37.830	327.670	69,82	467.739	45.516	342.363	73,20
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	686	31.699	77,45	34.319	2.826	18.760	54,66
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	-	24.479	361,42	6.569	945	9.157	139,40
- Chi SN giao thông	3.300	61	1.387	42,04	3.300	124	4.819	146,03
- Chi SN kinh tế khác	30.353	625	5.833	19,22	23.550	1.757	4.784	20,32
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	21.834	183.422	66,41	288.012	28.563	176.451	61,27
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	17.959	142.608	59,35	238.701	20.971	139.910	58,61
b- Chi SN y tế	300	25	13.113	4.371,00	300	-	140	46,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	141	1.649	56,02	2.684	158	1.723	64,17
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	174	1.152	40,98	2.251	139	1.664	73,93
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	266	2.561	172,21	1.802	89	1.536	85,22
g- Chi đàn bảo xã hội	28.377	3.269	22.338	78,72	42.273	7.207	31.478	74,46
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	38.370	4.564	28.593	74,52	32.428	3.332	25.899	79,87
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	776	5.250	90,99	7.243	2.354	9.597	132,50
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	2.116	3.628	90,70	8.000	660	4.167	52,08
6) Chi ngân sách xã	98.406	7.713	59.379	60,34	94.237	7.513	74.980	79,57
7) Chi khác ngân sách	5.680	140	15.699	276,39	3.500	268	32.509	928,83
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	9.800			-	9.750			-